

CÔNG TY CỔ PHẦN  
GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

A BA BUSINESS SOLUTION  
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024  
Ho Chi Minh City, 30 Oct 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỘNG THÔNG TIN  
ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOẢN NHÀ NƯỚC

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE  
SECURITIES COMMISSION'S PORTAL

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission*

Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA /  
A BA BUSINESS SOLUTION CORPORATION

Địa chỉ trụ sở chính / *Address*: Lầu 4, 51 Trần Phú, Phường 04, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh /  
4<sup>th</sup> Floor, 51 Tran Phu Street, Ward 4<sup>th</sup>, District 5<sup>th</sup>, Ho Chi Minh City

Điện thoại / *Tel*: 028 730 28882 Fax: Email: [thi@aba.com.vn](mailto:thi@aba.com.vn)

Người thực hiện công bố thông tin / *Submitted by*: TRẦN THỊ THU MAI

Chức vụ / *Position*: Tổng Giám đốc / *General Director*

Loại công bố thông tin:  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu

*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*) / *Content of Information disclosure (\*)*:**

- Báo cáo tài chính Hợp nhất và Riêng lẻ Quý 3/2024 và văn bản giải trình biến động lợi nhuận
- *Consolidated & Single Financial Statement Q3/2024 and Declaration for for profit fluctuation*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/10/2024 tại đường dẫn:  
<http://accl.vn/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

*This information was disclosed on Company's website on date 30/10/2024, available at: <http://accl.vn/vn/bao-cao-tai-chinh.html>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Đại diện tổ chức  
*Organization representative*

Người đại diện theo pháp luật / Người được UQ CBTT  
*Legal representative / Party authorized to disclose information*



TRẦN THỊ THU MAI  
Tổng Giám đốc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 3/2024 và cùng kỳ năm 2023
- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ của Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại A BA được đính kèm

Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại A BA xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 3/2024 và cùng kỳ năm 2023 như sau:

**Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2024:**

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Biến động	
		(tỷ VNĐ)	(tỷ VNĐ)	(tỷ VNĐ)	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần	281.295.345.806	236.378.399.348	44.916.946.459	19,0%
2	Lợi nhuận gộp	36.278.107.088	31.127.112.126	5.150.994.962	16,5%
3	Chi phí bán hàng	(4.823.002.172)	(3.662.096.507)	(1.160.905.665)	31,7%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(29.309.642.727)	(26.754.000.039)	(2.555.642.687)	9,6%
5	Chi phí tài chính	(29.639.129.656)	(33.713.710.348)	4.074.580.692	-12,1%
6	Lỗ khác	(2.234.003.152)	(827.287.545)	(1.406.715.607)	170,0%
7	Lỗ thuần sau thuế	(29.727.670.618)	(33.829.982.314)	4.102.311.695	-12,1%

**Giải trình:** Lỗ thuần sau thuế Quý 3/2024 giảm 12.1% so với Quý 3/2023 chủ yếu do các nguyên nhân:

- Doanh thu tăng 19% do các dịp lễ nên nhu cầu lưu kho và vận chuyển hàng hóa tăng
- Lợi nhuận gộp tăng 16.5% , do quản lý chi phí giá thành tối ưu các chuyến xe vận chuyển



**Báo cáo tài chính Riêng Quý 3/2024:**

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Biến động	
		(tỷ VNĐ)	(tỷ VNĐ)	(tỷ VNĐ)	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần	287.163.416.930	244.253.399.348	42.910.017.582	17,6%
2	Lợi nhuận gộp	50.179.715.374	37.002.112.126	13.177.603.248	35,6%
3	Chi phí bán hàng	(4.932.822.913)	(3.662.096.507)	(1.270.726.406)	34,7%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(21.284.240.173)	(22.254.000.039)	969.759.866	-4,4%
5	Chi phí tài chính	(29.175.728.299)	(34.345.989.400)	5.170.261.101	-15,1%
6	Lỗ khác	(3.533.001.848)	(324.138.171)	(3.208.863.677)	990,0%
7	Lỗ thuần sau thuế	(8.679.370.945)	(22.951.832.939)	14.272.461.994	-62,2%

**Giải trình:**

- Doanh thu thuần tăng 17,6% do tính mùa vụ các dịp lễ nên hàng hóa vận chuyển tăng
- Lợi nhuận gộp tăng 35.6% do tối ưu các chi phí giá thành hợp lý
- Lỗ thuần sau thuế giảm 62,2% do quản lý chi phí giá thành, và giảm chi phí quản lý doanh nghiệp 4,4%

Trân trọng.

Đại diện tổ chức  
Người đại diện theo pháp luật / Người được UQ CBTT



**TRẦN THỊ THU MAI**  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO KỲ 09 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024**





**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO KỲ 09 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	7 - 24

11/09/2024

# CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305472705 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26 tháng 1 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 22 tháng 6 năm 2021.

### Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 8053415737 ngày 23 tháng 10 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động từ tháng 11 năm 2018 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050.

### Hội đồng Quản trị

Ông Lương Quang Thi	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thu Mai	Thành viên
Ông Lương Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Minh Vũ	Thành viên
Ông Chad Ryan Ovel	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/12/2023)
Ông Chris Freud	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/12/2023)
Bà Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Ông Richard William Mcdade	Thành viên

### Ban Kiểm soát

Ông Phan Trúc Quyền	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 27/12/2023)
Bà Đoàn Quang Vĩnh Thúy	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 27/12/2023)
Ông Nguyễn Quốc Yên	Thành viên
Ông Vũ Minh Đạt	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Thu Mai	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Lương Quang Thi	Chủ tịch
---------------------	----------

### Trụ sở chính

Lầu 4, 51 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



# CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại A BA ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 3 đến trang 24. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Thu Mai  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 30 tháng 10 năm 2024



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>103.794.759.671</b>	<b>83.481.063.713</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	3	<b>4.967.383.895</b>	<b>3.303.520.330</b>
1. Tiền	111		4.967.383.895	3.303.520.330
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		150.000.000	150.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>86.017.547.946</b>	<b>69.743.257.733</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	85.496.130.606	67.568.725.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		735.455.467	1.133.846.571
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		(1.012.600.000)	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5a	2.814.309.542	2.717.189.202
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4	(2.015.747.669)	(1.676.503.788)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>73.000.232</b>	<b>83.363.842</b>
1. Hàng tồn kho	141		73.000.232	83.363.842
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.586.827.598</b>	<b>10.200.921.808</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	7.682.972.093	5.294.566.779
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		256.380.216	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	4.647.475.289	4.906.355.029
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>206.649.590.856</b>	<b>243.507.810.736</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.194.080.444</b>	<b>3.226.080.444</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5b	3.194.080.444	3.226.080.444
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>98.405.273.642</b>	<b>124.731.725.704</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7a	97.832.733.031	123.944.085.102
Nguyên giá	222		419.764.142.269	423.143.042.267
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(321.931.409.238)	(299.198.957.165)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7b	572.540.611	787.640.602
Nguyên giá	228		10.001.751.582	10.001.751.582
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.429.210.971)	(9.214.110.980)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>105.050.236.770</b>	<b>115.550.004.588</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	95.501.661.860	102.151.571.777
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.068.825.810	1.102.796.616
3. Lợi thế thương mại	269	9	8.479.749.100	12.295.636.195
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>310.444.350.527</b>	<b>326.988.874.449</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Mã số	TM	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>381.193.059.128</b>	<b>368.009.912.431</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>372.934.171.323</b>	<b>358.678.273.496</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	10	29.116.391.142	20.221.548.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.053.568.600	1.789.491.486
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	7.652.157.800	11.643.870.748
4. Phải trả người lao động	314	12	13.587.740.481	11.025.025.678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	22.070.965.084	13.245.001.923
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		492.052.433	661.906.445
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	13.237.431.882	7.694.647.871
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a	281.237.983.344	288.951.442.624
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		40.542.325	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.445.338.232	3.445.338.232
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.258.887.805</b>	<b>9.331.638.935</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b	-	1.012.608.805
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.419.153.918	7.419.153.918
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		839.733.887	899.876.212
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(70.748.708.601)</b>	<b>(41.021.037.982)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	16	<b>(70.748.708.601)</b>	<b>(41.021.037.982)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152.481.570.000	152.481.570.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		151.859.300.000	151.859.300.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		622.270.000	622.270.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.402.910.144	3.402.910.144
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(236.505.576.800)	(208.221.243.799)
<i>Lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		(208.221.243.799)	(150.638.892.815)
<i>Lũ năm nay</i>	421b		(28.284.333.001)	(57.582.350.984)
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.872.388.055	11.315.725.673
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>310.444.350.527</b>	<b>326.988.874.449</b>



Nguyễn Nam Hải  
Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Mai  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		281.295.345.806	236.378.399.348
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	281.295.345.806	236.378.399.348
3. Giá vốn hàng bán	11	19	(245.017.238.718)	(205.251.287.222)
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.278.107.088	31.127.112.126
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		39.456.671	632.279.052
6. Chi phí tài chính	22	20	(29.678.586.327)	(34.345.989.400)
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		(29.678.586.327)	(34.345.989.400)
7. Chi phí bán hàng	25	21	(4.823.002.172)	(3.662.096.507)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	(29.309.642.727)	(26.754.000.039)
9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(27.493.667.466)	(33.002.694.768)
10. Thu nhập khác	31	23	1.240.067.567	399.082.879
11. Chi phí khác	32	23	(3.474.070.719)	(1.226.370.424)
12. Lỗ khác	40		(2.234.003.152)	(827.287.545)
13. Tổng lỗ kế toán trước thuế	50		(29.727.670.618)	(33.829.982.314)
14. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(29.727.670.618)	(33.829.982.314)
15. Lỗ sau thuế của công ty mẹ	61		(28.284.333.001)	(33.608.752.627)
16. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.443.337.617)	(221.229.686)
17. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.950)	(2.219)
18. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	71		(1.950)	(2.219)



Nguyễn Nam Hải  
Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Mai  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(29.727.670.618)	(33.829.982.314)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		50.393.276.794	28.105.135.066
Chi phí lãi vay	06	20	29.678.586.327	34.345.989.400
Các khoản điều chỉnh khác	07		(804.000.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	08		49.540.192.502	28.621.142.152
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(56.436.815.526)	(17.353.846.033)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.363.610	15.766.135
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.868.672.457	26.931.304.873
Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.261.504.603	(4.268.636.908)
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.633.585.996)	(31.441.638.338)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>11.610.331.650</b>	<b>2.504.091.881</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.069.238.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		804.000.000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>804.000.000</b>	<b>(1.069.238.727)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	15	133.094.177.576	129.153.220.530
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	15	(143.844.645.661)	(139.267.948.651)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(10.750.468.085)</b>	<b>(10.114.728.121)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>				
(50 = 20+30+40)	50		1.663.863.565	(8.679.874.967)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.303.520.330	16.816.479.315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>				
(70 = 50+60+61)	70	3	4.967.383.895	8.136.604.348



Nguyễn Nam Hải  
Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Mai  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO KỶ 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại A BA (“Tập đoàn”) là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 4103009240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 1 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0305472705 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 6 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ và dịch vụ lưu trữ hàng hóa kho lạnh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 1 công ty con chi tiết như sau:

Tên Tập đoàn	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30/09/2024	31/12/2023
<b>Công ty con</b>				
Tập đoàn Cổ phần Kho vận Chuyên nghiệp ETC (“Công ty con ETC”)	Dịch vụ lưu trữ hàng hóa kho lạnh	Lô 39E, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	90%	90%

Số lượng nhân viên và cộng tác viên giao nhận bằng xe máy của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 lần lượt là 697 và 83 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 698 và 86).

**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).



## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.5. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

#### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ. Nếu ngày kết thúc kỳ khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ của các công ty và ngày kết thúc kỳ của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.



**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài Chính (tiếp theo)**

***Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong Tập đoàn này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**2.6. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Tập đoàn tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**2.7. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.8. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.



## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8. Các khoản phải thu (tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi

### 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho phản ánh nhiên liệu sử dụng cho các phương tiện vận tải của Tập đoàn. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.10. Đầu tư tài chính

#### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

### 2.11. Tài sản cố định (“TSCĐ”)

#### ***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình***

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.



**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11. Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)*****Khấu hao***

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 28 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 13 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ Thiết bị quản lý	1 – 10 năm
▪ Phần mềm máy tính	2 – 10 năm

***Thanh lý***

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 2.15. Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên liên quan, ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### 2.16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

### 2.17. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

### 2.18. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.



## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.18. Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu mà Tập đoàn đã nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm hỗ trợ nhận được từ bên thứ ba do sử dụng kỹ thuật mới. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

### 2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lỗi sau thuế lũy kế phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

### 2.21. Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm kế toán mà việc chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

#### ***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

#### ***Quỹ khen thưởng, phúc lợi***

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích dành cho các nhân viên có thành tích làm việc xuất sắc.



## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.22. Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Thu nhập lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

### 2.23. Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 2.24. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

### 2.25. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

### 2.26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

### 2.27. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lãi

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.



**2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.28. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.29. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.30. Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ, Dự phòng nợ phải thu khó đòi và Ghi nhận thuế TNDN hoãn lại.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.



## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	684.898	709.898
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.966.698.997	3.302.810.432
<b>Tổng Cộng</b>	<b>4.967.383.895</b>	<b>3.303.520.330</b>

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty TNHH MeatDeli HN	19.975.344.617	12.462.817.196
Công ty TNHH MeatDeli HN – Chi nhánh Hà Nam	7.333.920.595	6.630.792.847
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	877.111.074	5.396.790.996
Công ty Cổ Phần Supra	4.386.876.567	4.455.682.970
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood	7.909.907.742	3.631.902.176
Công Ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	4.931.731.534	3.342.986.238
Khác	40.081.238.477	31.647.753.325
	<b>85.496.130.606</b>	<b>67.568.725.748</b>
Dự phòng nợ phải thu khách hàng khó đòi	(2.015.747.669)	(1.676.503.788)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>83.480.382.937</b>	<b>65.892.221.960</b>

## 5. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024	31/12/2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.980.510.851</b>	<b>2.717.189.202</b>
Tạm ứng cho nhân viên	180.779.679	1.020.466.415
Ký quỹ, ký cược	1.552.920.000	1.635.420.000
Khác	246.811.172	61.302.787
<b>Dài hạn</b>	<b>3.226.080.444</b>	<b>3.226.080.444</b>
Ký quỹ, ký cược	3.226.080.444	3.226.080.444
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.206.591.295</b>	<b>5.943.269.646</b>

01  
: 0  
: 0  
I A  
Ư  
T. P



## 6. NỢ KHÓ ĐÒI

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị dự phòng	2.179.546.177	503.042.389	1.676.503.788	2.179.546.177
				503.042.389
				1.676.503.788

## 7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

## (a) TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND		Máy móc và thiết bị VND		Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND		Thiết bị văn phòng VND		Tổng Cộng VND	
Nguyên giá:										
Tại ngày 01/01/2024	226.453.401.832	-	19.210.572.958	-	172.691.373.563	4.787.693.914	423.143.042.267			
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(3.378.899.998)	-	(3.378.899.998)			
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>226.453.401.832</b>	<b>-</b>	<b>19.210.572.958</b>	<b>-</b>	<b>169.312.473.565</b>	<b>4.787.693.914</b>	<b>419.764.142.269</b>			
Giá trị hao mòn lũy kế:										
Tại ngày 01/01/2024	139.388.880.368	-	12.053.585.491	-	144.688.940.073	3.067.551.232	299.198.957.164			
Khấu hao trong kỳ	16.583.578.245	-	1.356.587.163	-	4.414.677.713	377.608.953	22.732.452.074			
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-			
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>155.972.458.613</b>	<b>-</b>	<b>13.410.172.654</b>	<b>-</b>	<b>149.103.617.786</b>	<b>3.445.160.185</b>	<b>321.931.409.238</b>			
Giá trị còn lại:										
Tại ngày 01/01/2024	87.064.521.464	-	7.156.987.467	-	28.002.433.490	1.720.142.682	123.944.085.102			
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>70.480.943.219</b>	<b>-</b>	<b>5.800.400.304</b>	<b>-</b>	<b>20.208.855.779</b>	<b>1.342.533.729</b>	<b>97.832.733.031</b>			

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 92.263.982.746 VNĐ



## 7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

## (b) TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2024	10.001.751.582
Mua trong kỳ	
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>10.001.751.582</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2024	9.214.110.980
Khấu hao trong kỳ	215.099.991
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>9.429.210.971</b>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2024	787.640.602
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>	<b>572.540.611</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 628.269.000 VND

## 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	31/12/2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.682.972.093</b>	<b>5.294.566.779</b>
Chi phí bảo trì và sửa chữa	2.003.893.621	2.047.386.150
Chi phí bảo hiểm trả trước	1.049.089.071	1.471.610.225
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.223.997.690	477.061.895
Khác	1.405.991.711	1.298.508.509
<b>Dài hạn</b>	<b>95.501.661.860</b>	<b>102.151.571.777</b>
Tiền thuê đất trả trước	70.271.370.305	75.047.682.369
Chi phí bảo trì và sửa chữa	20.774.885.802	21.562.001.675
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.061.136.107	5.541.887.733
Khác	1.394.269.646	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>103.184.633.953</b>	<b>107.446.138.556</b>



## 9. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ	12.295.636.195	17.383.485.654
Phân bổ trong kỳ	(3.815.887.095)	(5.087.849.460)
Số dư cuối kỳ	<b>8.479.749.100</b>	<b>12.295.636.195</b>

## 10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024	31/12/2023
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải trả cho bên thứ ba	29.116.391.142	20.221.548.489
	Số có khả năng trả nợ VND	Số có khả năng trả nợ VND

## 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2024 VND	31/12/2023 VND
	Phải thu	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.524.751.039	4.524.751.039
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các loại thuế khác	320.171.554	381.603.990
<b>Tổng Cộng</b>	<b>4.844.922.593</b>	<b>4.906.355.029</b>
	Phải nộp	Phải nộp
	5.790.395.026	11.537.225.897
	-	-
	1.861.762.774	106.644.851
	-	-
	<b>7.652.157.800</b>	<b>11.643.870.748</b>



**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Phải trả người lao động bao gồm lương và thưởng phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/09/2024</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	15.773.952.402	10.020.428.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.444.041.484	592.219.277
Chi phí đền bù hàng hóa	1.087.853.964	486.408.899
Phí gia hạn khoản vay	765.117.234	-
Khác	15.773.952.402	2.145.945.102
<b>Tổng Cộng</b>	<b><u>22.070.965.084</u></b>	<b><u>13.245.001.923</u></b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/09/2024</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	9.527.837.094	4.267.028.810
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.661.514.483	2.639.296.483
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.048.080.305	788.322.578
<b>Tổng Cộng</b>	<b><u>13.237.431.882</u></b>	<b><u>7.694.647.871</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

## 15. VAY

## (a) Vay ngắn hạn

	31/12/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/09/2024 VND
Vay ngân hàng	73.675.390.431	107.995.546.472	(128.495.255.548)	53.175.681.355
Vay các tổ chức khác	215.276.052.193	25.098.631.104	(13.324.990.113)	227.049.693.184
	<u>288.951.442.624</u>	<u>133.094.177.576</u>	<u>(141.820.245.661)</u>	<u>280.225.374.539</u>

## (b) Vay dài hạn

	31/12/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/09/2024 VND
Vay ngân hàng	1.012.608.805	-	-	1.012.608.805



## 16. TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Tại ngày 01/01/2023	152.481.570.000	3.402.910.144	(150.638.892.815)	12.843.302.632	18.088.889.961
Lỗ trong năm trước			(57.582.350.984)	(1.527.576.959)	(59.109.927.943)
Tại ngày 31/12/2023	152.481.570.000	3.402.910.144	(208.221.243.799)	11.315.725.673	(41.021.037.982)
Lỗ trong năm nay			(28.284.333.001)	(1.443.337.618)	(29.727.670.619)
Tại ngày 30/09/2024	152.481.570.000	3.402.910.144	(236.505.576.800)	9.872.388.055	(70.748.708.601)

## 17. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30/09/2024			31/12/2023		
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng %	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng %
Tập đoàn Cổ phần Đầu tư A BA (*)	6.291.665	-	41.3	6.291.665	-	41.3
Beauegrity Pte.. Ltd.	7.343.156	-	48.2	7.343.156	-	48.2
Ông Lương Quang Thi	735.000	13.627	4.9	735.000	13.627	4.9
Bà Trần Thị Thu Mai	752.272	7.267	5.0	752.272	7.267	5.0
Ông Lương Ngọc Dũng	32.488	7.267	0.3	32.488	7.267	0.3
Cổ đông khác	31.349	34.066	0.4	31.349	34.066	0.4
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.185.930	62.227	100.0	15.185.930	62.227	100.0
				15.248.157	15.248.157	

## 17. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## (b) Số lượng cổ phiếu

	30/09/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.185.930	62.227	15.185.930	62.227
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.185.930	62.227	15.185.930	62.227
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>15.185.930</b>	<b>62.227</b>	<b>15.185.930</b>	<b>62.227</b>

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

## 18. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ vận chuyển	182.936.602.411	127.376.837.738
Doanh thu thuần về dịch vụ kho lạnh và các dịch vụ liên quan	98.358.743.396	109.001.561.610
	<b>281.295.345.806</b>	<b>236.378.399.348</b>

## 19. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	144.544.430.986	73.978.893.770
Giá vốn dịch vụ kho lạnh và các dịch vụ có liên quan	100.472.807.732	131.272.393.452
	<b>245.017.238.718</b>	<b>205.251.287.222</b>

## 20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	29.678.586.327	34.345.989.400

## 21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	3.736.475.474	3.271.975.778
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.247.318	14.196.468
Các chi phí khác	1.076.279.380	375.924.261
	<b>4.823.002.172</b>	<b>3.662.096.507</b>



## 22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	18.552.494.075	18.484.756.083
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.181.684.977	1.951.504.479
Chi phí khấu hao	653.557.476	393.040.305
Chi phí tư vấn	1.751.504.884	1.591.950.343
Chi phí thuê	1.818.345.294	1.032.258.600
Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác	2.133.178.698	1.422.344.461
Các chi phí khác	2.218.877.323	1.878.145.769
	<b>29.309.642.727</b>	<b>26.754.000.039</b>

## 23. LỖ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ cản trừ đền bù	262.956.574	337.022.899
Thu từ thanh lý tài sản cố định	731.111.111	
Thu từ bán phế liệu	198.091.668	52.163.181
Thu khác	47.908.214	9.896.799
	<b>1.240.067.567</b>	<b>399.082.879</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí đền bù	(3.092.559.295)	(1.226.370.424)
Tiền phạt vi phạm	(381.511.424)	-
	<b>(3.474.070.719)</b>	<b>(1.226.370.424)</b>
<b>Lỗ khác</b>	<b>(2.234.003.152)</b>	<b>(827.287.545)</b>

## 24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ và dịch vụ lưu trữ hàng hóa kho lạnh là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn. Do vậy Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ và dịch vụ lưu trữ hàng hóa kho lạnh và những hoạt động khác để hỗ trợ cho các dịch vụ này là trong một bộ phận kinh doanh duy nhất của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Tập đoàn chỉ hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Nguyễn Nam Hải  
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Mai  
Tổng Giám đốc  
Ngày 30 tháng 10 năm 2024

